

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính : Đồng VN.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		51,174,653,942	45,736,516,564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,016,159,619	13,969,105,413
1. Tiền	111	V.01	7,016,159,619	13,969,105,413
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	17,886,627,436	9,060,628,897
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		14,533,406,218	11,462,669,023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,576,063,618	8,779,677,267
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2,238,839,076	1,324,964,083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.06	(12,461,681,476)	(12,506,681,476)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		23,073,615,780	22,158,352,109
1. Hàng tồn kho	141	V.07	23,073,615,780	22,158,352,109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,198,251,107	548,430,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3,117,100,893	525,455,235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		81,150,214	22,974,910
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		31,032,325,916	32,294,936,397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
II. Tài sản cố định	220		22,009,120,916	22,937,255,231
1. TSCĐ hữu hình	221	V.09	20,915,998,922	21,800,608,883
- Nguyên giá	222		55,715,224,248	54,829,659,102
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(34,799,225,326)	(33,029,050,219)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1,093,121,994	1,136,646,348
- Nguyên giá	228		2,037,168,899	2,037,168,899
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(944,046,905)	(900,522,551)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,000,000,000	9,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9,000,000,000	9,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23,205,000	357,681,166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	23,205,000	357,681,166
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		82,206,979,858	78,031,452,961
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	4
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		39,464,664,819	38,493,940,422
I. Nợ ngắn hạn	310		30,179,669,091	29,208,944,694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	9,394,524,615	1,758,206,884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,396,068,437	9,694,128,408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3,338,246,093	616,988,674
4. Phải trả người lao động	314		2,826,007,381	6,396,472,351
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	1,206,791,838	38,376,859
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1,289,641,145	1,203,402,741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		506,899,500
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,728,389,582	8,994,469,277
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9,284,995,728	9,284,995,728
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9,000,000,000	9,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		284,995,728	284,995,728
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		42,742,315,039	39,537,512,539
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	42,742,315,039	39,537,512,539
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39,537,512,539	39,537,512,539
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,204,802,500	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		82,206,979,858	78,031,452,961

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Lê Thị Kim Dung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


NGÔ THU DUNG

Trang3 -CDKT

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hà Quốc Cường